

PHỤ LỤC
CHI TIẾT SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
(Phụ lục kèm theo Tờ trình số 10-2022/TTr-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2022)

STT	Nội dung	Kiến nghị sửa đổi, bổ sung	Lý do/Căn cứ
	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p>	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ (Bổ sung; đánh số lại điều khoản) u) Chứng quyền có bảo đảm (<i>Covered warrant</i> – viết tắt là CW) là loại chứng khoán có tài sản bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở với tổ chức phát hành chứng quyền có bảo đảm đó theo mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện; v) “Tỷ lệ sở hữu nước ngoài” là tổng tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tính trên vốn điều lệ của tất cả nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ trong một công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán hoặc quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;</p>	<p>Khoản 6 Điều 4 Luật Chứng khoán 2019</p> <p>K 38 Điều 3 Nghị định 155-2020/NĐ-CP</p>

	<p>Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p> <p>2. Ngoài các nghiệp vụ, dịch vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty được tham gia các hoạt động sau đây nếu được pháp luật và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép:</p> <p>a) Kinh doanh chứng khoán phái sinh, gồm:</p>	<p>Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p> <p>2. Ngoài các nghiệp vụ, dịch vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty được tham gia các hoạt động sau đây nếu được pháp luật và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép:</p> <p>a) Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán;</p> <p>b) Chào bán Sản phẩm tài chính (bao gồm chào bán chứng quyền có bảo đảm và các sản phẩm tài chính khác theo quy định Pháp luật).</p> <p>c) Kinh doanh chứng khoán phái sinh, gồm:</p>	<p>Bổ sung hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán (<i>Khoản 4 Điều 151</i>) - Chào bán Sản phẩm tài chính (<i>Khoản 2 Điều 202</i>)
	<p>Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p> <p>- Người sở hữu chứng quyền thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi theo quy định pháp luật có liên quan, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định pháp luật có liên quan; 	<p>Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động</p> <p>(Bổ sung vào điểm d, khoản 2 Điều 5 nội dung về quyền của Người sở hữu chứng quyền)</p> <p>- Người sở hữu chứng quyền thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi theo quy định pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn bởi:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán; <u>quyền và nghĩa vụ khác</u> do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định pháp luật có liên quan; • Quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở với Công ty theo mức giá đã được xác định trước, tại một thời điểm hoặc trước một thời điểm đã được ấn định hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện theo nội dung của chứng quyền 	<p>Điều 4 Luật Chứng khoán; Thông tư 107-2016/TT-BTC hướng dẫn chào bán giao dịch CQCĐB</p>

<p>Điều 7. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty 3. Các quy định hạn chế c) Công ty <u>không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào, không được cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh tài chính</u> đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty bổ nhiệm và người hoặc tổ chức có liên quan của những đối tượng nêu trên.</p>	<p>Điều 7. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty 3. Các quy định hạn chế c) Công ty <u>không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty bổ nhiệm và người hoặc tổ chức có liên quan của những đối tượng nêu trên.</u></p>	<p>Khoản 3 Điều 27 Thông tư 121/2020/TT-BTC : “Công ty chứng khoán không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào đối với Chủ sở hữu, cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban Giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty chứng khoán bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng nêu trên.”</p>
--	---	---

<p>Điều 8: Vốn Điều lệ 1.Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được quy định chi tiết trong Phụ lục 01 kèm theo Điều lệ này. Phụ lục 01 là một phần không thể tách rời của Điều lệ này</p> <p>...</p> <p>5.</p>	<p>Điều 8: Vốn Điều lệ và Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty 1.Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được quy định chi tiết trong Phụ lục kèm theo Điều lệ này. Phụ lục là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.</p> <p>2.</p> <p>...</p> <p>5.</p> <p><u>Bổ sung khoản 6:</u> 6. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty a. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 49% vốn Điều lệ của Công ty; Công ty báo cáo UBCKNN và công bố thông tin về Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên Trang Thông tin điện tử của Công ty và theo quy định pháp luật.”</p>	<p>Đính chính lại tên Phụ lục được dẫn chiếu</p> <p>Theo ủy quyền của ĐHĐCĐ đối với việc xác nhận tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Điều lệ và sửa đổi Điều lệ, HĐQT đã tiến hành điều chỉnh tên của Điều 8, bổ sung Khoản 6 quy định về Tỷ lệ SHNN tại Công ty vào Điều 8 của Điều lệ SHS và ban hành Điều lệ mới có hiệu lực từ ngày 01/03/2022 và HĐQT báo cáo tại ĐHĐCĐ phiên họp thường niên 2022 để Cổ đông được biết và thông qua</p>
--	--	--

<p>Điều 24. Đại hội đồng cổ đông 5. ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua những vấn đề sau đây: q) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; r) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật liên quan; m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;</p>	<p>Điều 24. Đại hội đồng cổ đông 5. ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua những vấn đề sau đây: <u>(Bỏ điểm q, r, m)</u> <u>(Bỏ điểm m)</u> Đánh số lại thứ tự các điểm, điều, khoản</p>	<p>Nội dung tại điểm 1, r đã được tổng hợp tại Điều 68 Điều lệ và đã được nêu tại điểm s khoản 5 Điều 24</p> <p>Nội dung tại điểm m trùng nội dung điểm n cùng khoản 5 Điều 24</p>
<p>Điều 26. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 5. Người được ủy quyền phải xuất trình văn bản ủy quyền dự họp trước khi vào phòng họp. Văn bản ủy quyền dự họp phải lập theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây: ...</p>	<p>Điều 26. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông Bỏ khoản 5</p>	<p>Việc Quy định chi tiết về chữ ký trên văn bản ủy quyền được quy định chi tiết tại Quy chế họp ĐHĐCĐ, nên bỏ nội dung này tại Điều lệ</p>
<p>Điều 28. Triệu tập họp, Chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông 8. Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. bao gồm Thông báo mời họp phải gửi kèm các tài liệu nêu tại Khoản 8 Điều này.</p>	<p>Điều 28. Triệu tập họp, Chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông 8. Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. bao gồm Thông báo mời họp phải gửi kèm các tài liệu nêu tại Khoản 9 Điều này.</p>	<p>Lỗi trích dẫn</p>

<p>Điều 28. Triệu tập họp, Chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>13. Đối với các Cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của SGDCK/TTGDCK, trên trang Thông tin điện tử của Công ty .</p>	<p>Điều 28. Triệu tập họp, Chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông</p> <p>13. Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tài tài liệu.</p>	<p>Sửa theo khoản 4 Điều 143 Luật doanh nghiệp</p>
<p>Điều 31. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua</p> <p>2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:</p> <p>3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Điều 31. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua</p> <p>2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:</p> <p>3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 5 Điều 7 Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự 2022</p>
<p>Điều 33. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang Thông tin điện tử của Công ty theo các quy định pháp luật về công bố thông tin, gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.</p>	<p>Điều 33. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang Thông tin điện tử của Công ty theo các quy định pháp luật về công bố thông tin, gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản họp Đại hội đồng cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc đăng báo tùy theo điều kiện của Công ty.</p>	<p>Phù hợp hơn với thực tế triển khai</p>

<p>Điều 36. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 2. 3. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định. 4. 5. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán, đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị, đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành. 6. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải đảm bảo tương ứng với số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật: <ol style="list-style-type: none"> a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên; b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên; c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên. 7. 8. 	<p>Điều 36. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. 2. 3. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị là năm (05) người. 4. 5. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán, đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị, đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành, <u>số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập để bảo đảm tính độc lập của Hội đồng quản trị.</u> 6. Có tối thiểu 01 Thành viên độc lập. <i>(bỏ điểm b, c)</i> 7. 8. 	<p>Bổ sung, điều chỉnh theo quy định tại Điều 154. Luật Doanh nghiệp, “Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng thành viên Hội đồng quản trị”</p> <p>Phù hợp hơn với cơ cấu trong HĐQT của SHS và Điều 41 Luật Chứng khoán</p>
--	---	--

<p>Điều 37. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT 2. Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau: w) Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Công ty theo quy định tại Khoản 3 Điều 68 Điều lệ này;</p>	<p>Bỏ điểm này</p>	<p>Lỗi dẫn chiếu, trùng</p>
<p>Điều 41. Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành 2. Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành là thành viên không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty</p>	<p>Điều 41. Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành Bỏ khoản 2</p>	<p>Thành viên HĐQT độc lập, Thành viên HĐQT không điều hành là hai loại thành viên khác nhau. Ngoài ra, Thành viên HĐQT độc lập đã được quy định chi tiết về các điều kiện tiêu chuẩn tại khoản 3 điều này.</p>
<p>Điều 43. Biên bản họp Hội đồng Quản trị: 5. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i khoản 2 Điều này thì biên bản này có hiệu lực</p>	<p>Điều 43. Biên bản họp Hội đồng Quản trị: 5. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i khoản 2 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 6 Điều 7 Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự 2022</p>
<p>Điều 57. Thành phần Ban Kiểm soát 1. 2. Ban Kiểm soát có số thành viên ít nhất là 03 (ba) và nhiều nhất là 05 (năm) thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.</p>	<p>Điều 57. Thành phần Ban Kiểm soát 1. 2. Ban Kiểm soát có số thành viên là 03 (ba).</p>	<p>Theo Điều 65 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>Điều 72: Phân phối lợi nhuận</p> <p>2. Trích lập các Quỹ</p> <p>a) Việc trích lập quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật và do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định. Hàng năm sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ: Công ty phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này bằng 05% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 100% vốn Điều lệ của Công ty; - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: Công ty phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này bằng 05% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự phòng bằng 10% vốn Điều lệ của Công ty; - Quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán; - Quỹ khen thưởng; - Quỹ phúc lợi; - Các quỹ khác nếu có do Hội đồng Quản trị kiến nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn hàng năm. <p>Việc quản lý và sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1, Điều này được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.</p>	<p>Điều 72: Phân phối lợi nhuận</p> <p>2. Trích lập các Quỹ</p> <p>Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.</p>	<p>Sửa đổi theo TT 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 về việc Bãi bỏ thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.</p>
---	--	--